

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TP Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH BT

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 16-6-2023

V/v: *Tranh chấp ly hôn*
và con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP
TỈNH BT

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán– Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Thu Huyền**

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Hữu Độ**

2. Ông **Phạm Văn Minh**

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoài Trọng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Lâm Đa Cha – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10-5-2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 26-5-2023, đối với các đương S.:

- Nguyên đơn: Trần Thị D, sinh năm 1998;

Địa chỉ: khu phố 6, TT LH, huyện TP, BT.

- Bị đơn: Lê Phương S, sinh năm 1995;

Địa chỉ: khu phố 4, TT LH, huyện TP, BT.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện ly hôn, nguyên đơn Trần Thị D trình bày: chị D và anh Lê Phương S tìm hiểu nhau một thời gian ngắn thì quyết định sống chung với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn LH, huyện TP vào ngày 18 tháng 10 năm 2016. Vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 02 năm, do tình tình không phù hợp nên chị D đưa các con quay về nhà cha mẹ ruột của chị D ở. Do thời gian không còn chung sống với nhau đã lâu nên tình cảm

vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên chị D yêu cầu ly hôn với anh S.. Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Lê Tự Trọng, sinh ngày 04-01-2017 và Lê Hoàng Mỹ Kim, sinh ngày 25-5-2018 đang do chị D trực tiếp nuôi dưỡng nên chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh S. phải cấp dưỡng. Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

2. Đối với bị đơn- anh Lê Phương S, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh S. từ chối không đến Tòa án để giải quyết nên không thể lấy lời khai và hòa giải được.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân S. năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, đề nghị tuyên xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao 02 (hai) con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, anh S. không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Trần Thị D có đơn đề nghị giải quyết việc hôn nhân giữa chị với anh Lê Phương S - có hộ khẩu thường trú tại khu phố 4, thị trấn LH, huyện TP, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân S. năm 2015, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, yêu cầu anh S. đến Tòa để lấy lời khai, hòa giải và thực hiện các thủ tục tố tụng khác nhưng anh S. không chấp hành. Do đó, Tòa án không thể tiến hành hòa giải theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân S. năm 2015. Nguyên đơn Trần Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn Lê Phương S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân S. năm 2015.

[2] Về nội dung: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Lê Phương S. Hội đồng xét xử nhận thấy: chị D và anh S. tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn LH theo Giấy chứng nhận kết hôn số 248/2016, ngày 18-10-2016 nên hôn nhân giữa chị D và anh S. là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho anh S. đến giải quyết nhưng bị đơn không chấp hành, điều này chứng tỏ anh

S. không có thiện chí và không có mong muốn hàn gắn gia đình. Hơn nữa, thực tế chị D và anh S. đã không còn chung sống với nhau từ nhiều năm nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị D và anh S. không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D.

[3] Về con chung: 02 (hai) con chung tên Lê Tự Trọng, sinh ngày 04-01-2017 và Lê Hoàng Mỹ Kim, sinh ngày 25-5-2018 đang do chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S. không có ý kiến gì về con chung nên Hội đồng xét xử sẽ giao cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Chị D không có yêu cầu anh S. phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét việc đóng góp phí tổn nuôi con chung đối với anh Lê Phương S.

[4] Tài sản chung và nợ chung: chị Trần Thị D trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân S. năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí dân S. sơ thẩm.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a, Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân S. năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị D đối với anh Lê Phương S. Giấy chứng nhận kết hôn số 248/2016 ngày 18-10-2016 của Ủy ban nhân dân thị trấn LH, huyện TP, tỉnh BT hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Lê Tự Trọng, sinh ngày 04-01-2017 và Lê Hoàng Mỹ Kim, sinh ngày 25-5-2018 cho chị Trần Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Phương S không cấp dưỡng nuôi con chung do chị Trần Thị D không yêu cầu. Anh Lê Phương S được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

3. Về án phí: chị Trần Thị D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012146 ngày 10-3-2023 của Chi cục thi hành án dân S. huyện TP.

4. Quyền kháng cáo: chị Trần Thị D và anh Lê Phương S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:

- VKSND BT;
- VKSND TP;
- THADS huyện TP;
- Nguyên đơn;bị đơn;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Huyền